

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ Securities code : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/Fund management Company: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank/ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : **06/01/2026**
- Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Quantity	Tỷ lệ % trong danh mục Weight
I.	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	1,337,435,000	95.85%
2	BID	2,100	3.61%
3	BVH	100	0.28%
4	CII	100	0.41%
5	CMG	300	0.45%
6	CTG	100	0.25%
7	DBC	600	1.53%
8	DCM	100	0.19%
9	DGC	100	0.24%
10	DGW	100	0.47%
11	DIG	100	0.30%
12	DPM	300	0.37%
13	DXG	100	0.16%
14	EIB	400	0.49%
15	EVF	700	1.05%
16	FPT	400	0.31%
17	FRT	700	4.77%
18	FTS	100	1.10%
19	GAS	100	0.23%
20	GEX	100	0.55%
21	GMD	300	0.88%
22	GVR	200	0.87%
23	HAG	100	0.18%
24	HCM	400	0.48%
25	HDB	300	0.47%
26	HDG	1,700	3.53%
27	HHV	100	0.19%
28	HPG	200	0.18%
29	HSG	2,000	3.72%
30	KBC	200	0.22%
31	KDH	200	0.50%
32	KPB	300	0.69%
33	MBB	1,400	4.06%
34	MSB	1,900	3.45%
35	MSN	1,000	0.88%
36	MWG	400	2.20%
37	NAB	500	3.13%
38	NKG	700	0.71%
39	NLG	200	0.21%
40	OCB	100	0.22%
41	PAN	400	0.34%
42	PCI	100	0.19%
43	PDR	100	0.16%
44	PLX	300	0.40%
45	PNJ	100	0.26%
46	POW	100	0.71%
47	PVD	400	0.36%
48	PVT	100	0.21%
49	REE	100	0.13%
50	SAB	100	0.44%
51	SHB	100	0.34%
52	SSB	1,500	1.73%
		700	0.86%

53	SSI	700	1.46%
54	STB	900	3.73%
55	TCB	1,900	4.76%
56	TCH	200	0.26%
57	TPB	700	0.83%
58	VCB	400	1.64%
59	VCG	200	0.32%
60	VCI	200	0.49%
61	VHM	600	5.70%
62	VIB	1,000	1.27%
63	VIC	1,200	14.89%
64	VIX	700	1.05%
65	VJC	100	1.49%
66	VND	500	0.67%
67	VNM	400	1.73%
68	VPB	2,300	4.60%
69	VRE	400	1.02%
70	VSC	200	0.28%
II.	Tiền/Cash (VND)	57,858,275	4.15%
III.	Tổng/Total	1,395,293,275	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1,337,435,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND)	1,395,293,275
- Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	57,858,275

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	38,450	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	95,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	60,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	25,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	87,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	98,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	60,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	34,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	16,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	27,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	18,700	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	06/01/2026	05/01/2026	
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	11,990	12,850	(860)
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	69,764,663,787	69,922,672,506	(158,008,719)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,395,293,275	1,398,453,450	(3,160,175)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	13,952.93	13,984.53	(31.60)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,935.93	1,912.69	23.24

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

270317
CÔNG T
TNHH
T THÀNH
LÝ QUỖ
HỨNG KH
I.P.A
PHỐ

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)

